

KHUNG GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Phương Mai¹, Phan Xuân Linh
Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ

Tóm tắt:

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index, viết tắt là GII) là bộ công cụ đánh giá, xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) của các quốc gia hoặc nền kinh tế, được Trường Kinh doanh INSEAD (Pháp) phối hợp với Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) và Đại học Cornell (Hoa Kỳ) thực hiện hàng năm, từ năm 2007. Năm 2017, lần đầu tiên Chính phủ Việt Nam sử dụng kết quả đánh giá GII và đặt mục tiêu cải thiện kết quả GII của Việt Nam nhằm đo lường kết quả nâng cao năng lực ĐMST quốc gia (Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/02/2017). Chính phủ phân công từng bộ, cơ quan có liên quan chủ trì và phối hợp cải thiện từng chỉ số GII. Trong khi đó, GII là bộ chỉ số tổng hợp, áp dụng cách tiếp cận hệ thống ĐMST quốc gia nên bao trùm nhiều ngành, lĩnh vực. Cách tiếp cận này còn khá mới ở Việt Nam, vì vậy các bộ, cơ quan còn nhiều lúng túng trong việc đưa ra các giải pháp cải thiện. Bài viết này phân tích các điểm mạnh, điểm yếu theo kết quả GII của Việt Nam và các giải pháp chính sách hiện hành, từ đó, đưa ra các gợi ý mang tính chất tổng thể để có thể cải thiện chỉ số GII theo mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo; Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia; Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu; GII.

Mã số: 20012001

1. Kết quả GII của Việt Nam và các điểm mạnh, điểm yếu

Chỉ số GII gồm 7 trụ cột chính (5 trụ cột đầu vào và 2 trụ cột đầu ra) với 21 nhóm chỉ số và trên dưới 80 chỉ số thành phần, có thể thay đổi nhỏ mỗi năm (gần đây nhất, GII năm 2019 có 80 chỉ số). Nhóm chỉ số đầu vào gồm 05 trụ cột: (1). *Thế chế* (gồm 03 nhóm chỉ số: môi trường chính trị; môi trường pháp lý; môi trường kinh doanh); (2). *Nguồn nhân lực và nghiên cứu* (gồm 03 nhóm chỉ số: giáo dục; giáo dục đại học; nghiên cứu và phát triển); (3). *Cơ sở hạ tầng* (gồm 03 nhóm chỉ số: công nghệ thông tin; cơ sở hạ tầng chung; bền vững sinh thái); (4). *Trình độ phát triển của thị trường* (gồm 03 nhóm chỉ số: tín dụng; đầu tư; thương mại, cạnh tranh và quy mô thị trường); (5). *Trình độ phát triển của kinh doanh* (gồm 03 nhóm chỉ số: lao động có kiến thức; liên kết sáng tạo, hấp thụ tri thức). Nhóm chỉ số đầu ra gồm 02 trụ cột: (6). *Sản phẩm tri thức và công nghệ*

¹ Liên hệ tác giả: npmai.vn@gmail.com

(gồm 03 nhóm chỉ số: sáng tạo tri thức; tác động của tri thức; lan tỏa tri thức); (7). Sản phẩm sáng tạo (gồm 03 nhóm chỉ số: tài sản vô hình; sản phẩm và dịch vụ sáng tạo; sáng tạo trực tuyến).

Từ năm 2016 đến nay, chỉ số GII của Việt Nam có xu hướng được cải thiện liên tục (Bảng 1)². Gần đây nhất, theo kết quả GII năm 2019, Việt Nam xếp hạng 42 trên 129 quốc gia/nền kinh tế, tăng 03 bậc so với năm 2018.

Bảng 1. Tiến bộ trong xếp hạng của Việt Nam đối với chỉ số GII những năm gần đây

Các chỉ số	Xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam			
	2016	2017	2018	2019
Nhóm chỉ số đầu vào	79	71	65	63
1. Thể chế	93	87	78	81
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	74	70	66	61
3. Cơ sở hạ tầng	90	77	78	82
4. Trình độ phát triển của thị trường	64	34	33	29
5. Trình độ phát triển của kinh doanh	72	73	66	69
Nhóm chỉ số đầu ra	42	38	41	37
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	39	28	35	27
7. Sản phẩm sáng tạo	52	52	46	47
Xếp hạng chung	59	47	45	42

Nguồn: Báo cáo GII (năm 2016, 2017, 2018, 2019)

1.1. Điểm mạnh trong kết quả GII của Việt Nam

Điểm mạnh nhất của Việt Nam chính là Tỉ số hiệu quả ĐMST (tức là đầu ra so với đầu vào). Năm 2019, đầu vào ĐMST của Việt Nam xếp hạng 63, nhưng đầu ra ĐMST ở vị trí tốt hơn rất nhiều, hạng 37. Xét tỉ số hiệu quả ĐMST giữa đầu ra so với đầu vào thì Việt Nam xếp hạng 16 toàn cầu, các năm trước đó còn ở vị trí cao hơn. Rõ ràng, xem xét mối tương quan giữa mức thu nhập (GDP theo đầu người) và năng lực ĐMST (điểm số GII), Việt Nam có kết quả ĐMST tốt hơn nhiều so với mức độ phát triển của mình, có thể sánh với những nước hàng đầu của nhóm thu nhập trung bình cao.

Về các trụ cột, nhóm chỉ số và chỉ số cụ thể, điểm mạnh của Việt Nam tập trung ở bốn (04) trên tổng số bảy (07) trụ cột. Về đầu vào ĐMST, điểm mạnh của Việt Nam ở hai trụ cột là *Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường* (hạng 29) và *Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh* (hạng 69). Trong *Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường*, nhóm chỉ số *4.1. Tín dụng* (hạng 11) có kết quả rất tốt, với hai trên ba chỉ số thành phần của

² Kết quả GII năm 2016 của Việt Nam được Chính phủ sử dụng làm căn cứ đặt mục tiêu và phân công nhiệm vụ cải thiện cho các bộ, cơ quan, địa phương.

nhóm chỉ số này có vị trí rất cao. Trong *Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh*, điểm mạnh của Việt Nam là ở nhóm chỉ số về 5.3. *Hấp thụ công nghệ* (hạng 23).

Về đầu ra ĐMST, cả hai *Trụ cột 6. Sản phẩm Tri thức và Công nghệ* (hạng 27) và *Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo* (hạng 47) đều là những điểm mạnh của Việt Nam. Trong *Trụ cột 6. Sản phẩm Tri thức và Công nghệ*, nhóm chỉ số có thứ hạng rất cao là nhóm chỉ số về 6.2. *Tác động của tri thức* (hạng 5). Ngoài ra, nhóm chỉ số 6.3. *Lan tỏa tri thức* cũng được đánh giá cao (hạng 18).

Bảng 2. Các điểm mạnh trong bộ chỉ số GII của Việt Nam

Mã	Các điểm mạnh	Xếp hạng (GII 2019)
4.1	<i>Tín dụng</i>	11
4.1.2	Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP	16
4.1.3	Vay tài chính vi mô, % GDP	8
5.1.4	Chi cho R&D do doanh nghiệp trang trải, %	8
5.3	<i>Hấp thụ tri thức</i>	23
5.3.2	Nhập khẩu công nghệ cao, % tổng giao dịch thương mại	1
5.3.4	Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, % GDP, trung bình 3 năm gần nhất	23
6.2	<i>Tác động của tri thức</i>	5
6.2.1	Tốc độ tăng năng suất lao động PPP\$ GDP/lao động, %, trung bình 3 năm gần nhất	3
6.3	<i>Lan tỏa tri thức</i>	18
6.3.2	Xuất khẩu công nghệ cao, % tổng giao dịch thương mại	1
7.1.1	Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa bản địa/tỷ PPP\$ GDP	24
7.2.5	Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo, % tổng giao dịch thương mại	10
7.3.4	Lượt tải ứng dụng di động/tỷ PPP\$ GDP	13

Nguồn: Báo cáo GII (năm 2019)

1.2. Điểm yếu trong kết quả GII của Việt Nam

Theo đánh giá của các tác giả bộ chỉ số GII 2019, các điểm yếu của Việt Nam nằm rải rác ở cả 7 trụ cột. Trong đó, ở nhóm đầu vào ĐMST, *Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh* dù có một số điểm mạnh như đã nêu ở mục trên nhưng cũng tập trung nhiều điểm yếu. Cụ thể là nhóm chỉ số 5.1. *Lao động có kiến thức* (hạng 102). Đối với *Trụ cột 1. Thể chế* (hạng 81), điểm yếu của Việt Nam nằm ở nhóm chỉ số 1.3. *Môi trường kinh doanh* (hạng 106). Trong *Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu* (hạng 61), các chỉ số còn kém là 2.2.3. *Tỷ lệ sinh viên nước ngoài nhập học trong nước* (hạng 104) và 2.3.3. *Doanh nghiệp R&D toàn cầu* (hạng 43 - tức chưa

có doanh nghiệp nào của Việt Nam lọt vào danh sách Doanh nghiệp R&D toàn cầu). *Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng* (hạng 82) có một điểm rất yếu là 3.3.2. *Kết quả về môi trường* (hạng 104). Trong *Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường* (hạng 29) dù là trụ cột mạnh của Việt Nam nhưng vẫn có điểm yếu - đó là nhóm chỉ số 4.2. *Đầu tư* (hạng 108).

Trong nhóm đầu ra ĐMST, *Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức và công nghệ* chỉ có 1 chỉ số còn (rất) kém là chỉ số 6.3.3. *Xuất khẩu dịch vụ ICT* (hạng 125). Đối với *Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo*, chỉ số còn kém là 7.2.3. *Thị trường giải trí và đa phương tiện* (hạng 56).

Bảng 3. Các điểm yếu trong bộ chỉ số GII 2019 của Việt Nam

Mã	Tên chỉ số	Xếp hạng (GII 2019)
1.2.3	Chi phí sa thải nhân công, số tuần lương	101
1.3	Môi trường kinh doanh	106
1.3.2	Thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp	110
2.2.3	Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước, %	104
2.3.3	Chi R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài, triệu US\$	43
3.3.2	Kết quả về môi trường	104
4.2	Đầu tư	108
5.1	Lao động tri thức	102
5.1.1	Tỷ lệ lao động thâm dụng tri thức, %	117
5.1.2	Tỷ lệ các doanh nghiệp có đào tạo chính thức, % tổng số doanh nghiệp	70
5.3.3	Nhập khẩu dịch vụ ICT, % tổng giao dịch thương mại	126
6.3.3	Xuất khẩu dịch vụ ICT, % tổng giao dịch thương mại	125
7.2.3	Thị trường giải trí và đa phương tiện/người dân số ở độ tuổi 15-69	56

Nguồn: Báo cáo GII (năm 2019)

Ngoài ra, mặc dù tổng thể Việt Nam có thứ hạng tốt về chỉ số tổng hợp GII, Việt Nam vẫn còn rất kém xét theo “chất lượng ĐMST”. Trong GII, chất lượng ĐMST được thể hiện ở 3 chỉ số: 2.3.4. *Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu có trong xếp hạng QS đại học* (hạng 64); 5.2.5. *Số đơn sáng chế nộp tại 2 văn phòng* (hạng 84) và chỉ số 6.1.5. *Chỉ số trích dẫn H* (hạng 57). Tức là năng lực sáng tạo ra kiến thức, tri thức có tính mới với thế giới hay ở tầm cỡ thế giới, là tiền đề cho ĐMST của Việt Nam vẫn còn rất hạn chế.

Bên cạnh đó, Việt Nam còn có điểm yếu về dữ liệu. Các chỉ số GII đều sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp, trong đó, dữ liệu cứng - tức dữ liệu thu được từ

điều tra, thống kê quốc gia chiếm 2/3 tổng các chỉ số thành phần. Mặc dù hiện nay về mặt dữ liệu chúng ta vẫn đáp ứng yêu cầu để được đánh giá, xếp hạng hàng năm về GII, nhưng vẫn còn 07 chỉ số chưa có dữ liệu³ và 03 chỉ số có dữ liệu chưa được cập nhật⁴. Điều này ít nhiều ảnh hưởng đến bức tranh thực trạng về hệ thống ĐMST quốc gia của Việt Nam qua kết quả GII.

2. Nhận diện các khoảng trống trong cải thiện chỉ số GII hiện nay và đề xuất các vấn đề cần tập trung có giải pháp

Từ năm 2017, Chính phủ đã phân công các bộ, cơ quan chủ trì cải thiện từng chỉ số GII trong Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP. Tuy nhiên, với những điểm mạnh, điểm yếu như phân tích ở trên có thể thấy có chỉ số đã được cải thiện nhưng có chỉ số chưa có tiến bộ đáng kể. Điều này có thể do các bộ, cơ quan vẫn chưa có những giải pháp, hành động một cách tổng thể, đầy đủ và chưa có sự phối hợp để thực hiện hiệu quả. Đề nhận diện rõ hơn các khoảng trống và các điểm hạn chế trong cải thiện chỉ số GII hiện nay, chúng tôi rà soát và phân nhóm các chỉ số theo lĩnh vực chính theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan (không theo các trụ cột và nhóm chỉ số như khung chỉ số GII) như dưới đây (giúp các bộ, cơ quan tham khảo thuận tiện hơn về các vấn đề liên quan tới ngành/lĩnh vực của mình).

2.1. Môi trường chính trị và môi trường pháp lý

Có 05 chỉ số phản ánh về ổn định chính trị và điều hành của chính phủ, chất lượng và thực thi các quy định pháp luật⁵. Hiện nay, Việt Nam đã có hệ thống chính sách, văn bản quy định pháp luật về an ninh, an toàn, phòng chống tham nhũng, công khai, minh bạch, tiếp cận thông tin khá đầy đủ. Tuy nhiên, trong 05 chỉ số này chỉ có chỉ số *1.1.1. Đảm bảo ổn định chính trị và điều hành* được đánh giá cao, các chỉ số khác thứ hạng vẫn còn thấp (ví dụ chỉ số Chất lượng các quy định pháp luật, Hiệu lực chính phủ). Kết quả đánh giá thể hiện cảm nhận của những người được khảo sát về các vấn đề pháp lý, chính trị ở các quốc gia sở tại (người được khảo sát bao gồm doanh nghiệp, người dân, nhân viên của các tổ chức quốc tế, nhân viên của chính phủ các nước đặt ở các quốc gia sở tại). Như vậy, ngoài việc xây dựng chính sách, pháp luật tốt, có chất lượng thì việc truyền thông để người dân và các đối tượng liên quan biết đến và ghi nhận mới được đánh giá cao. Vấn đề thực thi

³ Chỉ số 2.1.2. Chi công/l học sinh trung học, %GDP theo đầu người; 2.1.3. Số năm đi học kỳ vọng; 2.1.5. Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học; 5.3.1. Trả tiền bản quyền, % tổng giao dịch thương mại; 6.3.1. Tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép, % tổng giao dịch thương mại; 6.2.2. Mật độ doanh nghiệp mới; 7.2.1. Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại).

⁴ Chỉ số 2.1.1. Chi cho giáo dục, % GDP (dữ liệu gần nhất năm 2013); 2.2.1. Tỷ lệ tuyển sinh đại học (dữ liệu gần nhất năm 2016); 7.2.2. Phim truyện quốc gia được sản xuất, tính trên 1 triệu dân độ tuổi từ 15-69 tuổi (dữ liệu gần nhất năm 2011).

⁵ Chỉ số 1.1.1. Đảm bảo ổn định chính trị và điều hành (hạng 32); 1.1.2. Nâng cao Hiệu lực chính phủ (hạng 71); 1.2.1. Cải thiện chất lượng các quy định pháp luật (hạng 97); 1.2.2. Nâng cao hiệu quả Thực thi pháp luật (hạng 59); 4.3.1. Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/ tất cả các sản phẩm (%) (hạng 61).

chính sách cũng cần được liên tục cải thiện. Đặc biệt, chính sách, pháp luật về kinh tế, thương mại, đất đai cần được hoàn thiện vì nội hàm của các chỉ số *Chất lượng các quy định pháp luật* và *Hiệu quả thực thi pháp luật* tập trung nhiều hơn về các lĩnh vực này. Đồng thời, cần đẩy mạnh hiệu quả thực thi các chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết 01, Nghị quyết 19, Nghị quyết 35 của Chính phủ đến tất cả các cấp bộ, ngành, địa phương (cải thiện nhóm chỉ số về Thể chế). Mặt khác, để nâng cao chất lượng các quy định pháp luật cần tiếp tục đổi mới quy trình xây dựng pháp luật, nâng cao năng lực cho các cán bộ tham gia xây dựng pháp luật. Việc thực thi pháp luật đòi hỏi sự phối hợp giữa các cơ quan tích cực và hiệu quả hơn.

2.2. Môi trường kinh doanh (MTKD)

Chỉ số MTKD của Việt Nam do Ngân hàng Thế giới đánh giá hàng năm, gồm 10 chỉ số, trong đó có 03 chỉ số được sử dụng trong GII và đều có thứ hạng thấp và là các điểm yếu trong kết quả GII của Việt Nam như đã nêu ở mục 1.2. Các chỉ số bao gồm: 1.3.1. *Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh* (hạng 80); 1.3.2. *Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp* (hạng 110); và chỉ số 1.2.3. *Chi phí sa thải nhân công* (hạng 101). Trong nghiên cứu này, chỉ số Chi phí sa thải nhân công được xếp vào nhóm lao động - việc làm.

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt cải thiện chỉ số môi trường kinh doanh (MTKD). Các bộ, cơ quan có liên quan tới từng chỉ số đều đã được giao nhiệm vụ rất cụ thể, bao gồm giảm bớt số ngày, số thủ tục hành chính từ đó giảm bớt chi phí và thời gian cho doanh nghiệp gia nhập thị trường và hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hiện nay, chỉ số khởi sự kinh doanh đã bắt đầu có chuyển biến tích cực.

Đặc biệt, đối với chỉ số 1.3.2. *Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp* trong thời gian qua gần như chưa có hành động nào được thực hiện để cải thiện chỉ số này. Đây là một trong những chỉ số có thứ hạng kém nhất của Việt Nam và chưa có dấu hiệu cải thiện (hạng 110) và là khoảng trống rất lớn của bộ chỉ số MTKD cũng như bộ chỉ số GII. Chỉ số này có hai yếu tố thành phần: (i) Mức độ phục hồi sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và (ii) Chất lượng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục phá sản doanh nghiệp. Các giải pháp cần tập trung toàn diện gồm cả pháp luật về phá sản doanh nghiệp đến thực thi trên thực tế. Trong thời gian qua, việc cải thiện chỉ số này được Chính phủ giao Toà án Nhân dân Tối cao nhưng không có biến chuyển. Hiện Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp chủ trì, Toà án Nhân dân Tối cao phối hợp.

2.3. Giáo dục và đào tạo

Có 09 chỉ số được xếp vào nhóm này. Trong đó, Việt Nam có 03 chỉ số hiện chưa có số liệu để đánh giá, xếp hạng như đã nêu ở mục 1.2 và các chỉ

số khác về giáo dục, giáo dục đại học⁶. Việc thiếu số liệu dẫn đến tình trạng chưa đưa ra được các giải pháp cụ thể là khoảng trống lớn của các chỉ số về giáo dục trong GII nên đây là vấn đề cần ưu tiên giải quyết.

Học sinh Việt Nam được đánh giá có năng lực và trình độ cao ở các bậc học phổ thông. Tuy nhiên, ở các bậc học cao hơn và khi tham gia thị trường lao động thì chưa phát huy được điểm mạnh về kiến thức, tức là năng lực tư duy sáng tạo, vận dụng tri thức còn kém. Điều này đòi hỏi nghiên cứu giải pháp cải thiện, có thể là thay đổi trong phương pháp, nội dung, chương trình giảng dạy. Việc đầu tư vào các trường đại học, bao gồm cả đại học công và đại học tư để nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo, cơ sở vật chất, tăng cường hoạt động NC&PT để có các sản phẩm đầu ra về nhân lực cũng như về tri thức được quốc tế ghi nhận thì mới có thể thu hút được sinh viên nước ngoài và trong nước. Cần có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường đại học để thực hiện được những đầu tư hiệu quả thay vì chỉ tập trung nguồn thu từ tuyển sinh (cải thiện cả 4 chỉ số về đào tạo đại học).

Về giáo dục đại học, đầu năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2020 nhằm “*tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của hệ thống giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực; góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và trên thế giới*” (Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019). Năm 2019, Việt Nam đã có 02 trường đại học lọt vào danh sách 1.000 trường đại học hàng đầu, giúp Việt Nam lần đầu tiên có điểm số của chỉ số 2.3.4. *Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu có trong xếp hạng QS đại học* trong GII. Mặc dù vậy, các mục tiêu và giải pháp đặt ra trong Đề án còn chưa chú trọng đến việc tăng cường số lượng và tỷ lệ sinh viên đại học trong các ngành khoa học và kỹ thuật, được coi là nhân lực sẽ có đóng góp lớn cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT) và ĐMST. Mặt khác, tỷ lệ tuyển sinh đại học cũng đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây nhưng hiện chưa có giải pháp nào để tăng tỷ lệ này (theo cơ sở dữ liệu của UNESCO, tỷ lệ tuyển sinh đại học của Việt Nam các năm 2014, 2015, 2016 lần lượt là 30,7%, 29,1%, 28,5%). Đặc biệt, tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước đang là điểm yếu của Việt Nam trong GII. Trong khi đó, thu hút sinh viên nước ngoài gắn với việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu của các trường đại học (gắn với chỉ số 2.3.4).

⁶ Chỉ số 2.1.1. *Chỉ tiêu cho giáo dục, % GDP* (xếp hạng 24); 2.1.4. *Điểm PISA về đọc, toán và khoa học* (xếp hạng 20); 2.2.1. *Tỷ lệ tuyển sinh đại học* (xếp hạng 85); 2.2.2. *Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật* (xếp hạng 46); 2.2.3. *Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước* (xếp hạng 104); 2.3.4. *Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu có trong xếp hạng QS đại học* (xếp hạng 64).

2.4. Nghiên cứu và phát triển

Có 08 chỉ số có thể xếp vào nhóm NC&PT, gồm các chỉ số về *nhân lực NC&PT, chi cho NC&PT và hợp tác trong NC&PT*. Về nhân lực NC&PT, ngoài vấn đề liên quan tới nguồn cung nhân lực gắn với giáo dục đại học còn hạn chế như vừa nêu ở trên, chính sách đối với cán bộ nghiên cứu còn chưa thỏa đáng. Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN, Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam vẫn đang được nghiên cứu để sửa đổi.

Về chi cho NC&PT, tổng chi cho NC&PT trên GDP hiện đã tăng so với các năm trước đây, tuy nhiên, vẫn còn ở mức thấp (0,5% GDP). Đây là đầu vào quan trọng cho ĐMST vì vậy cần phải có giải pháp để thúc đẩy tăng chi cho NC&PT từ các khu vực, gồm khu vực công và khu vực tư, từ các doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Đề án: “*Hoàn thiện hệ thống thể chế để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động KH&CN và ĐMST, nhất là từ doanh nghiệp*”. Đề án và các giải pháp, hành động cụ thể nếu được triển khai hiệu quả sẽ góp phần cải thiện các chỉ số liên quan tới chi cho NC&PT trong thời gian tới. Tuy nhiên, kết quả (nếu có) của đề án sẽ có độ trễ và chỉ có thể được đánh giá sau một vài năm triển khai chứ khó có thể có kết quả ngay lập tức (tức là sẽ thể hiện ở kết quả GII trong các năm về sau). Các chỉ số về đầu tư và thực hiện NC&PT của doanh nghiệp trong GII của Việt Nam có kết quả khá tốt (chỉ số 5.1.3. *Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện % GDP* xếp hạng 42; chỉ số 5.1.4. *Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải, % tổng chi cho R&D* xếp hạng 8). Tuy nhiên, vẫn có điểm yếu là chưa có công ty nào được xếp hạng trong 2.500 công ty hàng đầu về đầu tư cho NC&PT (chỉ số 2.3.3. *Chi R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài, triệu US\$*).

2.5. Công nghệ thông tin và truyền thông

Có 13 chỉ số liên quan tới công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong bộ chỉ số GII, rải rác trong các trụ cột khác nhau, cả về đầu vào (hạ tầng cơ sở) và đầu ra ĐMST (sáng tạo trực tuyến). Đầu ra ĐMST có liên quan tới ICT được đánh giá cao, tuy nhiên, các chỉ số đầu vào - hạ tầng cơ sở hay tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐMST ở các ngành, lĩnh vực khác thì vẫn được đánh giá rất kém.

Việc thúc đẩy chính phủ điện tử đã và đang được Chính phủ chỉ đạo quyết liệt trong nhiều năm vừa qua và tiếp tục trong thời gian tới nên sẽ kì vọng tiếp tục có những cải thiện trong tương lai, đồng thời cũng là lĩnh vực có

nhiều hoạt động ĐMST với những đầu ra rất đáng ghi nhận. Nền kinh tế số đang được Bộ Thông tin và Truyền thông thúc đẩy phát triển với nhiều giải pháp chính sách. Cách mạng công nghiệp 4.0, trong đó trí tuệ nhân tạo và các lĩnh vực ICT cũng đang được nghiên cứu, khai thác với nhiều chương trình và chính sách cụ thể, vì vậy, đầu ra về ĐMST liên quan tới ICT có thể vẫn có những kết quả tốt.

Trong các chỉ số liên quan tới ICT thì hạ tầng ICT cần tập trung nhiều nhất. Nhóm chỉ số 3.1. *Hạ tầng công nghệ thông tin thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng* trong những năm qua được xếp hạng ở vị trí thấp (hạng 82), trong đó đáng chú ý là chỉ số 3.1.1. *Truy cập ICT* (hạng 90), chỉ số 3.1.2. *Sử dụng ICT* (hạng 92); chỉ số 5.3.3. *Nhập khẩu dịch vụ ICT* và 6.3.3. *Xuất khẩu dịch vụ ICT* đều ở vị trí gần cuối (lần lượt là 126 và 125) và là điểm yếu trong GII của Việt Nam. Hạ tầng ICT là đầu vào then chốt, tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST. Cần tiếp tục có các giải pháp thúc đẩy mạnh mẽ phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cần tập trung chú trọng phát triển hạ tầng ICT cũng như thúc đẩy, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST trong lĩnh vực ICT hoặc áp dụng ICT để thực hiện ĐMST.

Trong bối cảnh công nghiệp 4.0, các quốc gia đều có sự phát triển, thay đổi nhanh chóng về ICT. Do đó, dù Việt Nam có nỗ lực nhưng nếu không bằng các quốc gia/nền kinh tế khác thì thứ hạng vẫn không cải thiện được. Để cải thiện thứ hạng cần sự thúc đẩy, quyết tâm và các đột phá hơn nữa.

2.6. Môi trường

Các vấn đề về môi trường, đảm bảo phát triển bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái hiện chưa có dấu hiệu cải thiện trong những năm gần đây, đặc biệt là chỉ số 3.3.2. *Kết quả về môi trường* (hạng 103) và chỉ số 3.3.1. *GDP/đơn vị năng lượng sử dụng* (hạng 92). Chỉ số 3.3.2. *Kết quả về môi trường* là một chỉ số tổng hợp, gồm nhiều chỉ số thành phần, liên quan tới cả sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, các vấn đề về đô thị hoá, quản lý tài nguyên đất, nước, rừng và sức khoẻ. Đây là điểm yếu trong GII của Việt Nam nhiều năm qua. Hiện các giải pháp liên quan tới môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) mang tính đơn lẻ trong khi chỉ số này cần sự tham gia, phối hợp của nhiều ngành, lĩnh vực và các địa phương. Đây là khoảng trống lớn cần nỗ lực tập trung trong thời gian tới. Cần đưa chỉ số này thành một chỉ số lớn, tương tự như bộ chỉ số GII và phân công Bộ TN&MT chủ trì, giao các bộ, cơ quan chủ trì và phối hợp cải thiện từng chỉ số thành phần để tăng nhận thức và tăng hành động, phối hợp trên thực tế.

Đối với chỉ số về năng lượng, các chương trình tiết kiệm năng lượng được thực hiện trong nhiều năm, đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, so với các quốc gia trên thế giới thì hiệu quả sử dụng năng lượng của Việt Nam còn thấp, thứ hạng ngày càng kém trên bảng xếp hạng GII. Chỉ số 3.3.1. *GDP/đơn vị năng lượng sử dụng* xếp hạng 84 năm 2017, hạng 85

năm 2018, hạng 92 năm 2019. Ngày 13/3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 280/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030. Chương trình được xây dựng dựa trên sự kế thừa và phát huy những kết quả tích cực và khắc phục những hạn chế của Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả các giai đoạn trước, phối hợp và lồng ghép với các Chương trình khác đang được triển khai thực hiện. Như vậy, chỉ số 3.3.1 có thể sẽ được cải thiện trong tương lai.

2.7. Tín dụng và đầu tư

Có thể xếp 12 chỉ số thành phần của GII vào trong nhóm này, bao gồm các chỉ số về tín dụng, đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế (cụm công nghiệp), cạnh tranh. Kết quả của nhóm chỉ số này nhìn chung được đánh giá khá tốt, một vài chỉ số có thứ hạng thấp⁷. Riêng chỉ số *Mật độ doanh nghiệp mới* còn chưa có số liệu trong cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ năm 2015 đã đặt mục tiêu có 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020. Việc tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho khởi sự doanh nghiệp đã được Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương yêu cầu tập trung cải thiện (cải thiện bộ chỉ số về Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới). Vì vậy, khoảng trống ở đây chỉ là về mặt cung cấp số liệu cho cơ quan quốc tế để được nhìn nhận, đánh giá đầy đủ hơn.

Về phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (có hiệu lực 10/07/2018). Tuy nhiên, chỉ số 5.2.2. *Quy mô phát triển của cụm công nghiệp* lại đang có xu hướng giảm thứ hạng trong 3 năm gần đây (năm 2017 hạng 50, năm 2018 hạng 64, năm 2019 hạng 74). Đây là chỉ số được đánh giá qua cảm nhận của doanh nghiệp⁸. Vì vậy, ngoài chính sách đã có thì việc thực thi chính sách để có tác động tích cực đến cảm nhận của doanh nghiệp sẽ là yếu tố quan trọng để cải thiện chỉ số này.

Về cạnh tranh, cũng tương tự như chỉ số 5.2.2, chỉ số 4.3.2. *Mức cạnh tranh trong nước* do Diễn đàn Kinh tế Thế giới đánh giá hàng năm thông qua

⁷ Gồm các chỉ số: 4.1.1. *Tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng* (hạng 29); 4.1.2. *Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP* (hạng 16); 4.1.3. *Vay tài chính vì môi trường, % GDP* (hạng 8); 4.2.1. *Bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số* (hạng 84); 4.2.2. *Giá trị vốn hóa các công ty niêm yết (% GDP)* (hạng 41); 4.2.4. *Số thương vụ đầu tư mạo hiểm* (hạng 37); 4.3.2. *Mức cạnh tranh trong nước* (hạng 90); 5.2.2. *Quy mô phát triển của cụm công nghiệp* (hạng 74); 5.2.4. *Số thương vụ liên doanh liên kết chiến lược* (hạng 49); 5.3.4. *Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP)* (hạng 23); 6.3.4. *Dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (%GDP)* (hạng 71); 6.2.2. *Mật độ doanh nghiệp mới* (không có số liệu).

⁸ Câu hỏi khảo sát "*Ở đất nước của bạn, mức độ phổ biến của các cụm công nghiệp là như thế nào (cụm công nghiệp là tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, nhà cung ứng, đơn vị sản xuất các sản phẩm và dịch vụ liên quan, và các tổ chức chuyên môn trong một lĩnh vực cụ thể)?*" [Phương án trả lời: 1 = không có cụm công nghiệp; 7 = cụm công nghiệp phổ biến rộng rãi trong nhiều lĩnh vực].

khảo sát ý kiến doanh nghiệp⁹. Chỉ số này chưa được chú ý và là khoảng trống trong việc cải thiện chỉ số GII (xếp hạng 90). Năm 2018, Luật Cạnh tranh mới đã được thông qua và có thể sẽ tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, từ đó, có thể giúp kết quả đánh giá trong GII sẽ tốt hơn trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách vẫn rất quan trọng vì luật, quy định có thể đã đầy đủ và có chất lượng cao nhưng thực thi kém thì sẽ vẫn không được đánh giá tốt. Vì vậy, kết quả chung của nhóm chỉ số về Đầu tư vẫn bị coi là điểm yếu trong GII của Việt Nam.

2.8. Lao động và việc làm

Có 04 chỉ số có thể xếp vào nhóm này, bao gồm 1.2.3. *Chi phí sa thải nhân công* (hạng 101); 5.1.1. *Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức, % tổng số việc làm* (hạng 117), 5.1.2. *Tỷ lệ doanh nghiệp có đào tạo chính thức* (hạng 70), 5.1.5. *Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, % tổng lao động* (hạng 83). Các chỉ số ở nhóm này đều có thứ hạng thấp và không có dấu hiệu thay đổi tích cực. Đây đều là điểm yếu trong GII của Việt Nam. Trong khi đó, các quy định, chính sách hiện hành và thực thi chính sách liên quan tới lao động, việc làm và tiền lương (liên quan tới chỉ số 1.2.3) gần như chưa có những đột phá hay điểm mới để có thể cải thiện các chỉ số này trong tương lai. Luật việc làm và các quy định, chính sách hiện chú trọng nhiều đến tạo việc làm hơn là các giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy và thu hút lao động có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Đây là khoảng trống rất lớn về giải pháp cải thiện chỉ số GII. Mặt khác, để tăng lao động có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, nhất là lao động nữ còn cần có sự đóng góp quan trọng của giáo dục và đào tạo cũng như sự phát triển của thị trường, của khu vực sản xuất kinh doanh chứ không chỉ cần giải pháp chính sách của riêng ngành lao động.

2.9. Tài sản trí tuệ

Có 08 chỉ số về tài sản trí tuệ trong bộ chỉ số GII liên quan tới sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các giao dịch thương mại của các tài sản trí tuệ¹⁰. Trừ sáng chế có số lượng đơn thấp nên thứ hạng không cao, các chỉ số về giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu của Việt Nam được đánh giá khá tốt. Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trong những năm vừa qua có thể nói đã có đóng góp trong việc gia tăng số lượng đăng ký đối với giải pháp hữu ích, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lí (dù chỉ dẫn địa lí không được đánh giá trong bộ chỉ số GII). Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ ban

⁹ Câu hỏi khảo sát “*Ở đất nước của bạn, mức độ khốc liệt trong cạnh tranh tại các thị trường trong nước là như thế nào?*” [Phương án trả lời: 1 = không khốc liệt chút nào; 7 = rất khốc liệt].

¹⁰ Chỉ số 6.1.1. *Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ* (hạng 65); 6.1.2. *Đơn đăng ký sáng chế PCT* (hạng 82); 5.2.5. *Số sáng chế nộp đơn tại 2 văn phòng* (hạng 84); 6.1.3 *Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ* (hạng 35); 7.1.1. *Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa bản địa* (hạng 24); 7.1.2. *Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ* (hạng 43); 5.3.1. *Trả tiền bản quyền và 6.3.1 Tiền thu được từ bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép* chưa có số liệu.

hành tại Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 cũng sẽ góp phần cải thiện các chỉ số về tài sản trí tuệ trong thời gian tới.

Riêng hai chỉ số về thu và chi từ các giao dịch thương mại tài sản trí tuệ hiện chưa có số liệu nên không đánh giá được hiện trạng. Cho đến nay, vẫn chưa có giải pháp được thực hiện để có dữ liệu này, đây là khoảng trống cần được giải quyết, có được hiện trạng mới có thể đưa ra được giải pháp chính sách phù hợp.

2.10. Công nghiệp sáng tạo

Các chỉ số về công nghiệp sáng tạo chủ yếu nằm ở nhóm đầu ra về ĐMST, cùng với các chỉ số về tài sản trí tuệ như nêu ở trên. Có 05 chỉ số về lĩnh vực này, trong đó có một chỉ số về xuất khẩu dịch vụ sáng tạo chưa có dữ liệu để nắm được hiện trạng¹¹. Chỉ số xuất khẩu hàng hoá sáng tạo có thứ hạng cao, được đánh giá tốt. Các chỉ số còn lại đều còn ở mức thấp là các sản phẩm trong các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, giải trí. Ngành công nghiệp sáng tạo được chú trọng phát triển, nhiều nước còn coi đó là ngành chiến lược mũi nhọn nhưng còn là khoảng trống ở Việt Nam, cần được đánh giá, nhìn nhận và có giải pháp đồng bộ để phát triển ngành công nghiệp này.

3. Đề xuất khung giải pháp cải thiện chỉ số GII cho Việt Nam

Theo kết quả phân tích điểm yếu cũng như nhận diện khoảng trống trong các giải pháp hành động cải thiện chỉ số GII ở phần trên, chúng tôi đề xuất cần đặt trọng tâm cải thiện đối với một số chỉ số, lĩnh vực cụ thể, nhưng cũng cần có khung tổng thể để đảm bảo không bỏ sót các chỉ số, lĩnh vực quan trọng. Khung chỉ số GII mang tính chất tổng thể, tiếp cận theo hệ thống ĐMST quốc gia, vì vậy, các chỉ số đều có ý nghĩa và có ảnh hưởng, tác động tới nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp các chỉ số, các lĩnh vực cần cải thiện theo khoảng trống đã nhận diện và giải pháp đề xuất như trình bày ở phần trên.

Bảng 4. Khung giải pháp cải thiện chỉ số GII của Việt Nam

Mã	Các chỉ số cần cải thiện	2019		Đề xuất
		Điểm	Hạng	
1	Môi trường chính trị, môi trường pháp luật			
1.1.2	Nâng cao hiệu lực chính phủ	46,6	71	Hoàn thiện chính sách, P/luật về kinh tế, thương mại, đất đai.

¹¹ Chỉ số 7.2.2. Phim truyền quốc gia được sản xuất (hạng 78); 7.2.3. Thị trường giải trí và đa phương tiện toàn cầu (hạng 56); 7.2.4. Sản lượng in ấn và truyền thông khác (hạng 70); 7.2.5. Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (hạng 10); 7.2.1. Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (chưa có số liệu).

Mã	Các chỉ số cần cải thiện	2019		Đề xuất
		Điểm	Hạng	
1.2.1	Cải thiện chất lượng các quy định P/luật	31,3	97	<p>Đẩy mạnh hiệu quả thực thi chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết 01, Nghị quyết 19, Nghị quyết 35 của Chính phủ.</p> <p>Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới quy trình x/dựng P/luật, nâng cao năng lực cho các cán bộ tham gia xây dựng P/luật.</p> <p>Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và thực thi P/luật.</p>
1.2.2	Nâng cao hiệu quả thực thi P/luật	48,2	59	
2 Môi trường kinh doanh				
1.3.1	Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự KD	84,8	80	<p>Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ cải thiện chỉ số MTKD.</p> <p>Đặc biệt tập trung cải thiện chỉ số tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản DN. Các giải pháp cần tập trung toàn diện gồm cả pháp luật về phá sản DN đến thực thi trên thực tế.</p>
1.3.2	Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản DN	34,9	110	
1.2.3	Chi phí sa thải nhân công	24,6	101	
3 Giáo dục và đào tạo				
2.1.1	Chỉ tiêu cho giáo dục, % GDP	5,7	24	<p>Đầu tiên cần giải quyết tình trạng thiếu số liệu để có thể đánh giá được hiện trạng, so sánh được với các nước khác, từ đó có các giải pháp chính sách phù hợp.</p> <p>Cải thiện phương pháp, nội dung, chương trình giảng dạy để nâng cao chất lượng giảng dạy, nâng cao năng lực học sinh, sinh viên.</p> <p>Có giải pháp tăng cường số lượng và tỷ lệ sinh viên ĐH trong các ngành KH và kỹ thuật; tăng tỷ lệ tuyển sinh ĐH trong nước.</p>
2.1.2	Chi công/1 học sinh trung học, % GDP theo đầu người	Không có SL		
2.1.3	Số năm đi học kỳ vọng	Không có SL		
2.1.5	Tỷ lệ học sinh/giáo viên trung học	Không có SL		
2.2.1	Tỷ lệ tuyển sinh ĐH	28,3	85	
2.2.2	Sinh viên tốt nghiệp ngành KH và kỹ thuật	22,7	46	
2.2.3	Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước	0,2	104	
2.3.4	Điểm trung bình của 3 trường ĐH hạng đầu có trong xếp hạng QS đại học	9,9	64	
4 Nghiên cứu và phát triển				
2.3.1	Nhà nghiên cứu, FTE (% 1 triệu dân)	700,8	58	<p>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN, Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày</p>
5.3.5	Số nhân viên nghiên cứu trong DN (tính theo FTE, tính trên 1.000 dân)	24,1	51	

Mã	Các chỉ số cần cải thiện	2019		Đề xuất
		Điểm	Hạng	
2.3.2	Tổng chi cho R&D (GERD), %GDP	0,5	61	22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Đề án: “Hoàn thiện hệ thống thể chế để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động KH&CN và ĐMST, nhất là từ DN”.
5.1.3	Phần chi R&D do DN thực hiện (% GDP)	0,4	42	
5.1.4	Phần chi R&D do DN trang trải (% tổng chi cho R&D)	64,1	8	
5.2.3	Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài (% tổng chi cho R&D)	4,5	64	
5.2.1	Hợp tác đại học - doanh nghiệp	38,6	75	
5	Công nghệ thông tin-truyền thông (ICT)			
3.1.1	Truy cập ICT	48,8	90	Tiếp tục có các giải pháp thúc đẩy mạnh mẽ cho phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt chú trọng phát triển hạ tầng ICT cũng như thúc đẩy, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST trong lĩnh vực ICT hoặc áp dụng ICT để thực hiện ĐMST. Phát triển nền kinh tế số, thúc đẩy giao dịch thương mại về dịch vụ ICT và các sản phẩm sáng tạo trực tuyến.
3.1.2	Sử dụng ICT	38,7	92	
3.1.3	Dịch vụ trực tuyến của Chính phủ	73,6	57	
3.1.4	Mức tham gia trực tuyến	69,1	70	
5.3.3	Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)	0	126	
6.3.3	Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)	0,1	125	
7.3.1	Tên miền gTLD, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi	2,4	74	
7.3.2	Tên miền ccTLDs, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi	1,8	69	
7.3.3	Sửa mục từ Wikipedia hàng năm (trên 1 triệu dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi)	7,1	70	
7.1.3	Sáng tạo mô hình kinh doanh nhờ ICT	56,1	83	
7.1.4	Sáng tạo mô hình tổ chức nhờ ICT	54,4	63	
6.2.3	Tổng chi cho phần mềm máy tính (%GDP)	0,3	38	
6	Môi trường			
3.3.2	Kết quả về môi trường	47,0	104	Cần đưa chỉ số kết quả về môi trường thành một chỉ số lớn, tương tự như bộ chỉ số GII và phân công Bộ TN&MT

Mã	Các chỉ số cần cải thiện	2019		Đề xuất
		Điểm	Hạng	
3.3.1	GDP/đơn vị năng lượng sử dụng	6,7	92	chủ trì, giao các bộ, cơ quan chủ trì và phối hợp cải thiện từng chỉ số thành phần để tăng nhận thức và tăng hành động, phối hợp trên thực tế. Chính sách khuyến khích, hỗ trợ DN ĐMST nhằm sử dụng năng lượng hiệu quả.
7 Tín dụng và Đầu tư				
4.2.1	Bảo vệ các nhà đầu tư thiếu số	55,0	84	Giải quyết vấn đề thiếu dữ liệu của chỉ số Mật độ DN mới để so sánh được với các quốc gia và có giải pháp phù hợp. Tăng cường thực thi Luật cạnh tranh, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh.
6.3.4	Dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (%GDP)	0,4	71	
5.2.2	Quy mô phát triển của cụm công nghiệp	45,2	74	
6.2.2	Mật độ DN mới	Không có số liệu		
4.3.2	Mức cạnh tranh trong nước	63,2	90	
8 Lao động và việc làm				
5.1.1	Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)	1,1	117	Xây dựng giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy và thu hút lao động có kỹ năng. Kết hợp với các giải pháp về giáo dục và đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao.
5.1.2	DN có đào tạo chính thức (% DN nói chung)	22,2	70	
5.1.5	LĐ nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)	6,1	83	
9 Tài sản trí tuệ				
6.1.1	Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP	0,9	65	Tăng cường hiệu quả thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, Chiến lược Sở hữu Trí tuệ đến năm 2030. Giải quyết vấn đề thiếu dữ liệu của hai chỉ số về thu và chi từ các giao dịch thương mại tài sản trí tuệ để nắm được hiện trạng và có giải pháp phù hợp. Tiếp tục phát huy hiệu quả tài trợ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển thông qua Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia.
6.1.2	Đơn đăng ký sáng chế PCT, trên 1 tỷ \$PPP GDP	0	82	
5.2.5	Số sáng chế nộp đơn tại 2 Văn phòng (số lượng trên tỷ sức mua tương đương GDP)	0	84	
6.1.3	Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP	0,4	35	
5.3.1	Trả tiền bản quyền, % tổng giao dịch thương mại			
6.3.1	Tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép (% tổng giao dịch thương mại)			
7.1.1	Đăng ký nhãn hiệu hàng	85,3	24	

Mã	Các chỉ số cần cải thiện	2019		Đề xuất
		Điểm	Hạng	
	hóa bản địa, trên 1 tỷ \$PPP GDP			
7.1.2	Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ	2,7	43	
6.1.4	Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật (trên 1 tỷ \$PPP GDP)	5,6	74	
12	Sáng tạo văn hóa			
7.2.1	Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)	Không có số liệu		Nghiên cứu, đánh giá ngành công nghiệp sáng tạo ở Việt Nam đề xuất giải pháp phù hợp, cụ thể.
7.2.2	Phim truyện quốc gia được sản xuất, tính trên 1 triệu dân độ tuổi từ 15-69 tuổi	1,2	78	
7.2.3	Thị trường giải trí và đa phương tiện toàn cầu	1,3	56	
7.2.4	Sản lượng in ấn và truyền thông khác (% tổng sản xuất)	0,9	70	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/02/2017 về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.
2. Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2019 về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến năm 2021.

Tiếng Anh

3. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2019). *The Global Innovation Index 2019: Creating Healthy Lives-The Future of Medical Innovation*, Ithaca, Fontainebleau, and Geneva.
4. UNTAD (2018), *Creative Economy Outlook*. UN.
5. WEF (2019), *Global Competativeness Report 2019*. Geneva.
6. World Bank (2020). *Doing Business 2020*. Washington, DC: World Bank